

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	.
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại: (84) 072. 3825094
- Fax: (84) 072. 3834447

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 29 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Trung Trực | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Nhật Minh Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/10/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Hà Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Nhìn | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Ông Bùi Văn Huỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Bà Lê Nguyệt Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/08/2015 |
| • Ông Đặng Trung Trực | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/08/2015 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/08/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 94/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22/02/2016, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC
M.S.D.N: 0400100707
Đ. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.852.693.697	15.632.091.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.894.949.541	2.875.692.117
1. Tiền	111	5	1.894.949.541	2.875.692.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.487.731.111	5.485.599.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a1	7.487.731.111	5.485.599.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.740.744.984	2.263.980.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.211.265.343	1.666.602.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	17.047.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	538.968.036	585.675.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.488.395)	(5.344.695)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.729.268.061	4.947.672.589
1. Hàng tồn kho	141		3.796.553.292	5.109.635.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.285.231)	(161.962.692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	59.146.092
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	50.895.534
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.250.558
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.143.058.240	7.137.832.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.780.691.205	1.932.099.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.780.691.205	1.932.099.928
- Nguyên giá	222		3.608.945.806	3.608.945.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.828.254.601)	(1.676.845.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.107.585.320	3.833.000.800
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	4.053.756.320	4.053.756.320
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(16.800.000)	(290.146.320)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6a2	70.629.000	69.390.800
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.254.781.715	1.372.731.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.254.781.715	1.372.731.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.995.751.937	22.769.924.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.011.507.122	3.036.881.683
I. Nợ ngắn hạn	310		1.993.507.122	3.026.381.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	694.092.498	1.543.755.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	38.183.423	24.018.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	520.851.835	487.041.417
4. Phải trả người lao động	314		734.142.184	751.566.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	35.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		983.454	184.856.894
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.253.728	142.538
II. Nợ dài hạn	330		18.000.000	10.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	10.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.984.244.815	19.733.042.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	19.984.244.815	19.733.042.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	15	(97.722.290)	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	2.712.602.228	2.617.385.398
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	2.527.764.877	2.371.779.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		607.041.962	467.442.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.920.722.915	1.904.336.597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.995.751.937	22.769.924.073



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	16	63.798.610.352	64.960.143.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	1.269.080	322.028.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		63.797.341.272	64.638.114.750
4. Giá vốn hàng bán	11	18	56.289.322.416	56.207.650.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.508.018.856	8.430.464.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	830.608.714	987.320.174
7. Chi phí tài chính	22	20	(211.114.219)	513.985.257
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		52.465.001	26.301.669
8. Chi phí bán hàng	25	21a	3.958.342.152	4.273.700.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21b	2.163.543.950	2.147.049.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.427.855.687	2.483.049.307
11. Thu nhập khác	31	22	36.004.566	37.065.558
12. Chi phí khác	32	23	49.768.606	102.242.226
13. Lợi nhuận khác	40		(13.764.040)	(65.176.668)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.414.091.647	2.417.872.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	493.368.732	513.536.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.920.722.915	1.904.336.597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.753	1.477
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	1.753	1.477



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kê toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		63.784.681.901	67.396.525.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(56.995.248.693)	(59.255.495.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.588.658.186)	(3.775.839.643)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20	(52.465.001)	(26.301.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(471.232.260)	(926.673.646)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.701.618.933	2.116.331.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.575.406.755)	(3.305.609.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.803.289.939	2.222.937.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(12.467.969.311)	(5.314.217.800)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	10.464.599.700	222.467.400
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.988.106.320)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 19	644.007.096	279.512.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.359.362.515)	(8.800.344.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.700.000.000	3.861.330.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.700.000.000)	(3.861.330.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	(1.424.670.000)	(1.315.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.424.670.000)	(1.315.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(980.742.576)	(7.892.486.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.875.692.117	10.768.178.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.894.949.541	2.875.692.117



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 31) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

6 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	172.031.655	39.569.596
Tiền gửi ngân hàng	1.722.917.886	2.836.122.521
Cộng	1.894.949.541	2.875.692.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a.1. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	7.487.731.111	7.487.731.111	5.485.599.700	5.485.599.700
Cộng	7.487.731.111	7.487.731.111	5.485.599.700	5.485.599.700

a.2. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	70.629.000	70.629.000	69.390.800	69.390.800
Cộng	70.629.000	70.629.000	69.390.800	69.390.800

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2015			01/01/2015			
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty CP Sách TBTH Tp.Hồ Chí Minh (STC)	Đang hoạt động	0,03%	1.500	17.650.000	-	34.800.000	17.650.000	-	26.700.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh (SGD)	Đang hoạt động	0,07%	3.000	48.000.000	(16.800.000)	31.200.000	48.000.000	(15.000.000)	33.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam (SED)	Đang hoạt động	2,26%	226.400	3.988.106.320	-	4.165.760.000	3.988.106.320	(275.146.320)	3.712.960.000
Cộng				4.053.756.320	(16.800.000)	4.231.760.000	4.053.756.320	(290.146.320)	3.772.660.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Sở Giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Phòng giáo dục Cần Giuộc	155.718.700	-
Phòng giáo dục Tân Hưng	395.290.500	-
Phòng giáo dục Tân Thạnh	248.075.200	-
Các đối tượng khác	412.180.943	1.666.602.663
Cộng	1.211.265.343	1.666.602.663

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	70.787.036	-	166.090.690	-
Cổ tức được nhận	362.240.000	-	339.150.000	-
Tạm ứng	6.500.000	-	18.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	99.441.000	-	61.934.750	-
Cộng	538.968.036	-	585.675.440	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	3.796.553.292	(67.285.231)	5.109.635.281	(161.962.692)
Cộng	3.796.553.292	(67.285.231)	5.109.635.281	(161.962.692)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 134.570.461 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.653.895.885	783.986.648	171.063.273	3.608.945.806
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.653.895.885	783.986.648	171.063.273	3.608.945.806
Khấu hao				
Số đầu kỳ	750.067.531	776.215.075	150.563.272	1.676.845.878
Khấu hao trong kỳ	133.387.149	7.771.573	10.250.001	151.408.723
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	883.454.680	783.986.648	160.813.273	1.828.254.601
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.903.828.354	7.771.573	20.500.001	1.932.099.928
Số cuối kỳ	1.770.441.205	-	10.250.000	1.780.691.205

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.127.043.617 đồng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	43.825.440
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.191.675.455	1.218.470.524
Chi phí sửa chữa cửa hàng	63.106.260	110.435.955
Cộng	1.254.781.715	1.372.731.919

(*) Thuê 903,3 m² đất tại Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An để mở cửa hàng sách, thiết bị trường học, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TBTH Tân Văn	660.863.878	523.899.421
Các đối tượng khác	33.228.620	1.019.856.386
Cộng	694.092.498	1.543.755.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phòng giáo dục Đức Hòa	4.331.624	-
Trường TH Bình Hòa Bắc	16.000.000	-
Các đối tượng khác	17.851.799	24.018.046
Cộng	38.183.423	24.018.046

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	441.046.768	277.024.181	164.022.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.250.558)	493.368.732	471.232.260	13.885.914
Thuế thu nhập cá nhân	22.257.858	77.292.941	78.328.909	21.221.890
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.783.559	46.153.911	189.216.026	321.721.444
Cộng	478.790.859	1.057.862.352	1.015.801.376	520.851.835

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.417.702.762	2.372.370.592	19.533.951.064
Tăng trong kỳ	-	-	-	199.682.636	1.904.336.597	2.104.019.233
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.904.927.907	1.904.927.907
Số dư tại 31/12/2014	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.617.385.398	2.371.779.282	19.733.042.390
Số dư tại 01/01/2015	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.617.385.398	2.371.779.282	19.733.042.390
Tăng trong kỳ	-	-	-	95.216.830	1.920.722.915	2.015.939.745
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.764.737.320	1.764.737.320
Số dư tại 31/12/2015	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.712.602.228	2.527.764.877	19.984.244.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Ông Phạm Đức Thắng	2.520.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	2.520.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Giá trị của cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.100	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2015-2019 số 17/NQ-STBTH ngày 20/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 13% /vốn điều lệ (tương ứng 1.424.670.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.371.779.282	2.372.370.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.920.722.915	1.904.336.597
Phân phối lợi nhuận	1.764.737.320	1.904.927.907
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.764.737.320	1.864.127.907
- Trích quỹ đầu tư phát triển	95.216.830	99.841.318
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	99.841.318
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	244.850.490	349.365.271
- Chia cổ tức	1.424.670.000	1.315.080.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	40.800.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	40.800.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.527.764.877	2.371.779.282

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2015-2019 số 17/NQ-STBTH ngày 20 tháng 04 năm 2015.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu sách giáo khoa và sách tham khảo	35.234.489.401	33.987.629.499
Doanh thu thiết bị giáo dục	14.082.263.030	16.719.762.500
Doanh thu khác	14.481.857.921	14.252.751.285
Cộng	63.798.610.352	64.960.143.284

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	-	170.909.091
Hàng bán bị trả lại	1.269.080	151.119.443
Cộng	1.269.080	322.028.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	32.220.457.020	30.407.094.791
Giá vốn thiết bị giáo dục	12.023.116.670	13.881.479.392
Giá vốn khác	12.140.426.187	11.898.767.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	20.308.529
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94.677.461)	-
Cộng	56.289.322.416	56.207.650.578

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.553.442	347.890.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	365.240.000	345.000.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	258.815.272	294.429.259
Cộng	830.608.714	987.320.174

20. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	52.465.001	26.301.669
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(273.346.320)	279.946.320
Chiết khấu thanh toán	9.767.100	34.255.171
Lãi chậm nộp TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	173.482.097
Cộng	(211.114.219)	513.985.257

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	3.194.434.610	3.340.134.605
Chi phí khác	763.907.542	933.565.902
Cộng	3.958.342.152	4.273.700.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	703.798.541	865.126.129
Chi phí phân bổ	495.736.204	226.953.626
Các khoản khác	964.009.205	1.054.969.520
Cộng	2.163.543.950	2.147.049.275

22. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	36.004.566	35.705.013
Thu nhập thanh lý hàng tồn kho	-	1.360.545
Cộng	36.004.566	37.065.558

23. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	-	101.786.118
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	48.794.179	-
Chi phí khác	974.427	456.108
Cộng	49.768.606	102.242.226

002
G.T.
H.F.
K.E.
C.
Đ.A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.414.091.647	2.417.872.639
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(221.009.458)	(83.617.903)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	144.230.542	261.382.097
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	365.240.000	345.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.193.082.189	2.334.254.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	493.368.732	513.536.042
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	482.478.082	513.536.042
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	10.890.650	-

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.920.722.915	1.904.336.597
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.920.722.915	1.904.336.597
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.753	1.738

(*) Lãi cơ bản năm 2015 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	3.898.233.151	4.205.260.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.408.723	162.288.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.883.018	820.635.088
Chi phí khác bằng tiền	1.452.361.210	1.232.565.036
Cộng	6.121.886.102	6.420.749.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty là các khoản vay ngắn hạn với lãi suất ổn định và thường được trả dứt điểm trong năm. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	694.092.498	-	694.092.498
Phải trả khác	-	18.000.000	18.000.000
Cộng	694.092.498	18.000.000	712.092.498

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.543.755.807	-	1.543.755.807
Chi phí phải trả	35.000.000	-	35.000.000
Phải trả khác	183.873.440	10.500.000	194.373.440
Cộng	1.762.629.247	10.500.000	1.773.129.247

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.894.949.541	-	1.894.949.541
Đầu tư tài chính	7.487.731.111	4.107.585.320	11.595.316.431
Phải thu khách hàng	1.201.776.948	-	1.201.776.948
Phải thu khác	532.468.036	-	532.468.036
Cộng	11.116.925.636	4.107.585.320	15.224.510.956

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.875.692.117	-	2.875.692.117
Đầu tư tài chính	5.485.599.700	3.833.000.800	9.318.600.500
Phải thu khách hàng	1.661.257.968	-	1.661.257.968
Phải thu khác	567.175.440	-	567.175.440
Cộng	10.589.725.225	3.833.000.800	14.422.726.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	285.562.785	277.345.505
	Tiền thưởng	10.536.822	31.502.544
Hội đồng quản trị	Thù lao	70.649.998	73.600.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Ngắn hạn)	-	5.485.599.700
Đầu tư ngắn hạn	5.255.177.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	505.240.690	585.675.440
Tài sản ngắn hạn khác	80.434.750	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.053.756.320
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Dài hạn)	-	69.390.800
Đầu tư dài hạn khác	4.353.569.820	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.899.115.801	2.617.385.398
Quỹ dự phòng tài chính	718.269.597	-



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng